

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG
KHÓA II, KỲ HỌP LẦN THỨ MƯỜI TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách từ năm 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2879/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 đối với các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-BKT-XH ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021, với nội dung cụ thể như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 23.650 triệu đồng, bao gồm: Các khoản thu cân đối NSNN (trừ tiền sử dụng đất): 21.650 triệu đồng.

II. THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

1. Thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương: 298.874 đồng, trong đó:

1.1. Ngân sách cấp huyện

Tổng thu ngân sách cấp huyện: 258.372 triệu đồng, bao gồm:

- Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%: 1.231 triệu đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 9.050 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 246.891 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất được để lại chi đầu tư: 1.200 triệu đồng.

1.2. Thu ngân sách cấp xã

Tổng thu ngân sách cấp xã: 40.502 triệu đồng, bao gồm:

- Các khoản thu cấp xã hưởng 100%: 309 triệu đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 1.750 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 38.443 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 298.874 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi ngân sách cấp huyện

Tổng chi ngân sách cấp huyện: 258.372 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.200 triệu đồng, trong đó:
+ *Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD: 1.200 triệu đồng.*
- Chi thường xuyên: 169.772 triệu đồng.
- Chi dự phòng: 4.011 triệu đồng.
- Chi bổ sung mục tiêu: 83.389 triệu đồng.

2.2. Chi ngân sách cấp xã

Tổng chi ngân sách cấp xã: 40.502 triệu đồng, bao gồm:

- Chi thường xuyên: 39.708 triệu đồng.
- Chi dự phòng: 794 triệu đồng.

III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH NĂM 2021

1. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và nhiệm vụ thu theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện. Nâng cao chất lượng công tác dự báo thu, kết hợp với tăng cường kỷ luật tài khóa thông qua kiểm soát chặt nguồn thu, tăng cường thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế, nợ đọng thuế.

2. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công và không bổ sung ngoài dự toán các khoản chi chưa thật sự cần thiết, cấp bách khi chưa có nguồn bảo đảm. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chi thực hiện chuyển nguồn đối với một số khoản chi thật sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết

không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

Chủ động rà soát sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, bố trí kinh phí thực hiện bảo đảm trong phạm vi dự toán đã được phân bổ đầu năm; rà soát các khoản chi theo chế độ, chính sách để thực hiện theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo không chồng chéo.

3. Tiếp tục bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Đồng thời, thực hiện chuyển các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước theo quy định chưa sử dụng hết (nếu có) sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện; toàn bộ nguồn kinh phí tiền lương phải được hạch toán, quản lý riêng để tạo nguồn tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương, không sử dụng nguồn kinh phí này cho các mục đích khác.

4. Tập trung đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng.

5. Các ngành, các cấp, các địa phương cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và tự kiểm tra trong việc quản lý và sử dụng ngân sách. Xử lý và thực hiện đúng, kịp thời theo qui định của pháp luật đối với những cá nhân và tập thể vi phạm theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền về thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện nghị quyết của hội đồng nhân dân huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng khóa II, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp cuối năm thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã;
- LĐVP, CVNC;
- Website U Minh Thượng;
- Lưu: VT, btvu.

**TM. CHỦ TỌA KỲ HỌP
PHÓ CHỦ TỊCH HĐND HUYỆN**



Đồng Ngọc Phượng

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện U Minh Thượng)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao	So sánh HĐND/UBND (%)
	PHẦN I: TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.650	23.650	100%
I	Các khoản thu cân đối NSNN (thu từ SXKD trong nước)	23.650	23.650	100%
1	Khu vực DNNN địa phương	600	600	100%
	- Thuế VAT, TNDN	600	600	100%
	+ Thuế VAT	300	300	100%
	+ Thuế TNDN	300	300	100%
2	Thu thuế CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	4.150	4.150	100%
	- Thuế VAT, TNDN	4.150	4.150	100%
	+ Thuế VAT	3.600	3.600	100%
	+ Thuế TNDN	500	500	100%
	+ Thuế Tài nguyên	50	50	
3	Lệ phí trước bạ	6.700	6.700	100%
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
5	Thuế nhà đất			
6	Thuế thu nhập cá nhân	5.750	5.750	100%
7	Thu tiền sử dụng đất	2.000	2.000	100%
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20	20	100%
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
110	Thu phí và lệ phí	1.400	1.400	100%
	- Phí, lệ phí Trung ương hưởng	760	760	100%
	- Phí, lệ phí địa phương	200	200	
	+ Phí, lệ phí tỉnh hưởng			
	+ Phí, lệ phí huyện hưởng	100	100	100%
	+ Phí, lệ phí xã hưởng	100	100	100%
	- Phí môn bài	440	440	100%
	+ Môn bài huyện	231	231	100%
	+ Môn bài xã	209	209	100%
11	Thu khác	3.030	3.030	100%
	- Thu khác Trung ương	1.700	1.700	100%
	- Thu khác tỉnh	430	430	100%

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao	So sánh HĐND/UBND (%)
	- Thu khác cân đối huyện	900	900	100%
	- Thu khác cân đối xã			
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	0	0	
	PHẦN II: TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	293.248	298.874	102%
A	THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	250.786	258.372	103%
I	Tổng thu cân đối ngân sách huyện (1 + 2 + 3)	250.786	258.372	103%
1	Các khoản thu cấp huyện hưởng 100%	2.431	2.431	100%
1.1	Nguồn thu được để lại chi đầu tư phát triển	1.200	1.200	100%
	- 60% tiền sử dụng đất nộp NSNN	1.200	1.200	100%
	- Nguồn thu được để lại 100% cân đối chi thường xuyên	1.231	1.231	100%
	<i>Trong đó: + Phí môn bài</i>	<i>231</i>	<i>231</i>	<i>100%</i>
	<i>+ Phí, lệ phí huyện, thị thành nộp NSNN</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100%</i>
	<i>+ Thu khác huyện, thị thành nộp NSNN</i>	<i>900</i>	<i>900</i>	<i>100%</i>
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.050	9.050	100%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	239.305	246.891	103%
	- Bổ sung cân đối	150.725	150.725	100%
	- Bổ sung mục tiêu	88.580	96.166	109%
4	Nguồn thu tiền SDD được để lại chi đầu tư			
B	THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	42.462	40.502	95%
1	Các khoản thu cấp xã hưởng 100%	309	309	100%
	- Phí môn bài	209	209	100%
	- Thu phí, lệ phí và thu khác ngân sách	100	100	100%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.750	1.750	100%
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	40.403	38.443	95%
	- Bổ sung cân đối	28.615	28.615	100%
	- Bổ sung mục tiêu	11.788	9.828	83%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC II

**DỰ TOÁN THU CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021 HUYỆN U MINH THƯỢNG**

(Kèm theo nghị quyết số:

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2020

của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2021			
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
	1	2	3	4	5
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	298.874.000	298.874.000	256.372.000	40.502.000
I	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	258.372.000	258.372.000	256.372.000	
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2	CHI THƯỜNG XUYÊN	169.772.000	169.772.000	167.772.000	
	Trong đó:	-			
2.1	Sự nghiệp giáo dục	117.553.000	117.553.000	117.553.000	
2.2	Sự nghiệp môi trường	990.000	990.000	990.000	
2.3	Sự nghiệp y tế	14.014.000	14.014.000	14.014.000	
2.4	Sự nghiệp VH-TT Thể thao và truyền thanh	2.096.000	2.096.000	2.096.000	
	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	316.000	316.000	316.000	
2.5	Chi đảm bảo xã hội	823.000	823.000	823.000	
2.6	Chi quản lý hành chính	22.883.000	22.883.000	22.883.000	
2.7	Chi An ninh - Quốc Phòng	1.714.000	1.714.000	1.714.000	
2.8	Chi sự nghiệp kinh tế	6.977.000	6.977.000	4.977.000	



DỰ TOÁN NĂM 2021					
TT	Nội dung	Tình giao	Huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
2.9	Chi khác	2.014.000	2.014.000	2.014.000	
2.10	Chi sự nghiệp khác	392.000	392.000	392.000	
3	DỰ PHÒNG	4.011.000	4.011.000	4.011.000	
4	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU	83.389.000	83.389.000	83.389.000	
II	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	40.502.000	40.502.000		40.502.000
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	298.874.000	298.874.000	258.372.000	40.502.000
I	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.540.000	13.540.000	11.481.000	2.059.000
1	Thu cân đối từ các khoản thu được hưởng	12.340.000	12.340.000	10.281.000	2.059.000
2	Thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	285.334.000	285.334.000	246.891.000	38.443.000
1	Thu bổ sung cân đối ổn định	179.340.000	179.340.000	150.725.000	28.615.000
2	Thu bổ sung mục tiêu	105.994.000	105.994.000	96.166.000	9.828.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Đơn vị	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Tổng HS lương; định mức	Tổng cộng	Định mức		TK chi TX 10% (huyện giữ lại)	chi khen thưởng (1% chi TX)	Số UBND Huyện điều hành chung	Số thực giao năm 2020	Trong đó				
						Công việc	Lương, BH					Lương, PC, Các khoản		Chi TX	Chi bổ sung mục tiêu, chi phát sinh công tác chuyên môn	
												Theo lương 1210	Theo CL lương 1210 - 1490			
		a	b	c	d	1	2=b*4 mức* d số (71,978)	3=d*1490*12	4=2*10%	5	6	7=8+9+10+11	8=d*1210*12	9=d*280*12	10=2.4.5	11
TỔNG CỘNG																
A	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	1.377	1.374	8.146,95	258.372.183	107.345.353	151.026.830	4.863.000	1.615.553	51.662.292	200.231.337	119.249.410	26.669.285	36.599.436	17.713.206	
I/KHÔI QLNN		150	150	991,47	25.834.881	8.107.320	17.727.561	477.420	47.742	0	25.309.719	14.396.207	3.331.354	4.282.158	3.300.000	
1	VP. HĐND - UBND huyện	85	85	475,01	11.247.233	2.754.000	8.493.233	275.400	27.540	0	10.944.293	6.897.189	1.596.044	2.451.060	0	
1.1	Văn phòng UBND huyện	20	20	138,61	3.126.365	648.000	2.478.365	64.800	6.480	0	3.055.085	2.012.632	465.733	576.720		
-	Chi lương, công việc, HD 68	15	15	97,55	2.230.160	486.000	1.744.160	48.600	4.860	0	2.176.700	1.416.398	327.762	432.540		
1.2	Hội đồng nhân dân huyện	15	15	97,55	2.230.160	486.000	1.744.160	48.600	4.860	0	2.176.700	1.416.398	327.762	432.540		
-	Chi lương, công việc	5	5	41,06	896.205	162.000	734.205	16.200	1.620		878.385	596.234	137.971	144.180		
-	Chi lương, công việc	5	5	28,61	673.599	162.000	511.599	16.200	1.620		655.779	415.460	96.139	144.180		
-	Sinh hoạt phí HĐND	30	30	12,45	222.606		222.606		0		222.606	180.774	41.832	0		
2	Thanh tra Huyện	5	5	27,25	649.264	162.000	487.264	16.200	1.620		631.444	395.698	91.566	144.180		
3	Phòng Lao động TBXH	7	7	36,98	887.913	226.800	661.113	22.680	2.268		862.965	536.877	124.236	201.852		
4	Phòng Tài chính- KH	7	7	32,40	806.099	226.800	579.299	22.680	2.268		781.151	470.437	108.861	201.852		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8	8	35,07	886.292	259.200	627.092	25.920	2.592		857.780	509.249	117.843	230.688		
6	Phòng Tài nguyên - MT	6	6	31,46	756.878	194.400	562.478	19.440	1.944		735.494	456.777	105.701	173.016		
7	Phòng tư pháp	4	4	22,14	525.401	129.600	395.801	12.960	1.296		511.145	321.422	74.379	115.344		
8	Phòng Giáo dục	8	8	53,45	1.214.873	259.200	955.673	25.920	2.592		1.186.361	776.083	179.590	230.688		
9	Phòng Văn hoá	5	5	28,03	663.208	162.000	501.208	16.200	1.620		645.388	407.021	94.187	144.180		
10	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	8	8	40,66	986.233	259.200	727.033	25.920	2.592		957.721	590.409	136.624	230.688		
12	Phòng Nội vụ	7	7	28,97	744.708	226.800	517.908	22.680	2.268		719.760	420.583	97.325	201.852		
II	KHÔI ĐOÀN THỂ	28	28	169,69	3.974.423	940.320	3.034.103	90.720	9.072	0	3.874.631	2.463.936	570.167	840.528	0	
1	UB Mặt trận tổ quốc	5	5	32,42	774.839	195.120	579.719	16.200	1.620	0	757.019	470.778	108.940	177.300		
	UB Mặt trận tổ quốc	5	5	32,42	741.719	162.000	579.719	16.200	1.620		723.899	470.778	108.940	144.180		
	Trong đó: Sinh hoạt phí của UVTT			23,00	33.120	33.120					33.120			33.120		
2	Hội Nông dân	6	6	39,77	905.510	194.400	711.110	19.440	1.944		884.126	577.479	133.631	173.016		
3	Hội liên hiệp phụ nữ	6	6	37,93	872.503	194.400	678.103	19.440	1.944		851.119	550.675	127.429	173.016		
4	Huyện Đoàn	6	6	33,11	786.349	194.400	591.949	19.440	1.944		764.965	480.710	111.239	173.016		
5	Hội Cựu Chiến binh	4	4	22,62	534.126	129.600	404.526	12.960	1.296		519.870	328.508	76.018	115.344		
6	Nhà Thiếu nhi	1	1	3,84	101.096	32.400	68.696	3.240	324		97.532	55.787	12.909	28.836		
III	KHÔI ĐẢNG	37	37	346,77	7.313.225	1.113.000	6.200.225	111.300	11.130	0	7.190.795	5.035.082	1.165.143	990.570	0	
1	Văn phòng Huyện ủy	34	34	346,77	6.925.609	1.015.800	5.909.809	101.580	10.158	0	6.813.871	4.799.241	1.110.568	904.062	0	
-	Định mức	34	34	279,13	6.006.577	1.015.800	4.990.777	101.580	10.158		5.894.839	4.052.913	937.864	904.062		
-	HD 68	7	7		0											
-	UVBCH huyện	39	39	15,60	278.928		278.928	0			278.928	226.512	52.416	0		
-	Chi ủy viên (chi bộ)	86	86	25,80	461.304		461.304	0			461.304	374.616	86.688	0		



TT	Đơn vị	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Tổng HS Lương: định mức	Tổng cộng	Định mức		TK chi TX 10% (huyện giữ lại)	chi khen thưởng (1% chi TX)	Số UBND Huyện điều hành chung	Số thực giao năm 2020	Trong đó			Chi bổ sung mục tiêu, chi phát sinh công tác chuyên môn
						Công việc	Lương, BH					Lương, PC, Các khoản		Chi TX	
												Theo lương 1210	Theo CL lương 1210 - 1490		
	a	b	c	d	1	2=b*d mức* d số (71.978)	3=d*1490*12	4=2*10%	5	6	7=8+9+10+11	8=d*1210*12	9=d*280*12	10=2-4-5	11
-	Báo cáo viên	29	29	5,80	103.704		103.704	0			103.704	84.216	19.488		0
-	Phụ cấp dư luận xã hội	21	21	4,20	75.096		75.096	0			75.096	60.984	14.112		
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	3	3	16,24	387.616	97.200	290.416	9.720	972		376.924	235.841	54.575		86.508
IV	CHI ĐẶC THÙ				3.300.000	3.300.000	0	0	0		3.300.000	0	0		0
1	Văn phòng HĐND - UBND huyện				1.065.000	1.065.000					1.065.000				1.065.000
-	Văn phòng UBND huyện				815.000						815.000				815.000
-	Văn phòng HĐND huyện				250.000						250.000				250.000
2	Hội đồng nhân dân huyện (NQ 39 và NQ 79)				554.580	554.580					554.580				554.580
3	Văn phòng Huyện ủy				810.000	810.000					810.000				810.000
4	Hội người Cao tuổi				40.000	40.000					40.000				40.000
5	Hội Luật gia				20.000	20.000					20.000				20.000
6	Phòng Lao động TB&XH				50.000	50.000					50.000				50.000
7	Phòng Tư pháp				21.120	21.120					21.120				21.120
8	Huyện Đoàn				280.000	280.000					280.000				280.000
9	Phòng Nội vụ				40.000	40.000					40.000				40.000
10	Nhà Thiếu nhi				100.000	100.000					100.000				100.000
11	Hội liên hiệp phụ nữ				110.000	110.000					110.000				110.000
12	Ủy ban MTTQ				96.300	96.300					96.300				96.300
13	Hội Nông dân				64.000	64.000					64.000				64.000
14	Hội Cựu chiến binh				49.000	49.000					49.000				49.000
B	KHỐI SỰ NGHIỆP	1.227	1.224	7.155,48	143.361.170	36.920.464	106.440.706	3.722.268	1.329.811	6.102.977	132.206.114	104.767.534	1.390.037		26.048.542
1	Chi SN kinh tế				6.977.000	6.977.000	0	1.262.051	287.000	4.149.949	1.278.000	0	0		1.278.000
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính				4.177.000	4.177.000		942.051	200.000	2.034.949	1.000.000	0	0		1.000.000
-	Sự nghiệp nông nghiệp				200.000	200.000		20.000	2.000		178.000	0	0		178.000
-	Sự nghiệp kinh tế				2.500.000	2.500.000		300.000	85.000	2.115.000					
-	Chi hỗ trợ khác (Phòng Tài chính)				100.000	100.000					100.000				100.000
2	Sự nghiệp môi trường				990.000	990.000					990.000	0	0		990.000
-	Phòng Tài nguyên - MT				990.000	990.000					990.000				990.000
3	Sự nghiệp y tế	279	276	772,13	14.014.000	2.663.101	11.350.899	165.110	16.511	1.033.135	12.799.244	11.067.764	0		1.731.480
3.1	* Trung tâm y tế	279	276	772,13	14.014.000	2.663.101	11.350.899	165.110	16.511	1.033.135	12.799.244	11.067.764	0		1.731.480
-	Điều trị (90 giường bệnh)	72	69	310,22	4.650.000	650.000	4.000.000			650.000	4.000.000	4.000.000			0
-	Y tế dự phòng (phòng bệnh) + Kế hoạch hóa GD	37	37	169,46	3.489.513	1.029.000	2.460.513	102.900	10.290		3.376.323	2.460.513			915.810
-	Kinh phí dự phòng theo dân số (4,500)				323.901	323.901		32.390	3.239	100.000	188.272	0	0		188.272
-	Hỗ trợ dân số thấp (y tế dự phòng)				100.000	100.000					100.000				100.000
-	Kế hoạch hóa GD (Chương trình DS)				162.000	162.000					162.000				162.000
-	Hỗ trợ dân số thấp				100.000	100.000					100.000				100.000
-	Y tế xã	56	56	256,85	3.729.517	3.729.517		0			3.729.517	3.729.517			0
-	Kinh phí hoạt động của y tế xã (43.200)	6	6		298.200	298.200		29.820	2.982		265.398	0	0		265.398
-	Y tế cấp (QĐ 75/2009)	114	114	35,60	516.912		516.912				516.912	516.912			0
-	Phụ cấp công tác viên (QĐ 14/2016)	120	120	24,85	360.822		360.822	0			360.822	360.822			0
-	KP năng lương niên hạn				283.135		283.135				283.135				
3	Sự nghiệp VH TT và Truyền thanh	12	12	45,35	2.224.997	1.414.110	788.887	141.411	14.141	292.598	1.776.847	658.505		152.381	965.960

TT	Đơn vị	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Tổng HS lương; định mức	Tổng cộng	Định mức			TK chi TX 10% (huyện giữ lại)	chi Khen thưởng (1% chi TX)	Số UBND Huyện điều hành chung	Số thực giao năm 2020	Trong đó			Chi bổ sung mục tiêu, chi phát sinh công tác chuyên môn
						Công việc	Lương, BH	TK chi TX 10% (huyện giữ lại)					Lương, PC, Các khoản		Chi TX	
													Theo lương 1210	Theo CL lương 1210 - 1490		
	a	b	c	d	1	2=b*d mức* d số (71.978)	3=d*1490*12	4=2*10%	5	6	7=8+9+10+11	8=d*1210*12	9=d*280*12	10=2-4-5	11	
+	Chi hành chính	12	12	45,35	1.074.887	264.000	810.887	26.400	2.640	0	1.045.847	658.505	152.381	234.960		
+	Theo dân số				650.632	650.632		65.063	6.506	179.062	400.000	0	0	400.000		
+	Theo dân số (SNPT)				499.478	499.478		49.948	4.995	113.535	331.000	0	0	331.000		
5	Sự nghiệp TĐTT				315.934	315.934		31.593	3.159	50.000	231.181	0	0	231.181		
6	Chi đảm bảo XH				1.023.379	1.023.379		202.338			821.041	0	0	821.041		
7	Sự nghiệp giáo dục-đào tạo	931	931	6.319,32	117.372.000	23.426.940	93.945.060	1.908.765	1.009.000	577.295	113.876.940	92.770.143	1.174.917	19.931.881	0	
7.1	Phòng Giáo dục	931	931	6.319,32	116.610.000	22.664.940	93.945.060	1.908.765	1.009.000	577.295	113.114.940	92.770.143	1.174.917	19.169.881	0	
-	SN giáo dục (HS tỉnh BH)			866	4.722,27	68.567.338	68.567.338	0			68.567.338	68.567.338		0		
-	Phụ cấp ưu đãi (QĐ 244: 30%, 35%)			1.076,69	15.633,522		15.633.522	0			15.633.522	15.633.522		0		
-	Kinh phí hoạt động				18.321.116	18.321.116		1.832.112	1.009.000		15.480.004	0	0	15.480.004		
-	Biên chế thiếu (THCS:5; THPT&THCS:23; MN:37)		65	240,49	3.491.966		3.491.966	0			3.491.966	3.491.966		0		
-	Kinh phí hoạt động biên chế vắng mặt				766.529	766.529		76.653			689.876	0	0	689.876		
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa phòng học				3.000.000	3.000.000					3.000.000	0	0	3.000.000		
-	Chi nâng lương miễn hạn				1.248.211		1.248.211				1.248.211	1.013.648	234.563	0		
-	Chi nhiệm vụ phát sinh của ngành				577.295	577.295				577.295	0					
-	Bổ sung lương ND 116/2010/NĐ-CP			279,87	5.004.023	-	5.004.023				5.004.023	4.063.670	940.353			
+	Phụ cấp ưu đãi (QĐ 61: 70%-30%, 70%-35%)			155,99	2.789.187		2.789.187				2.789.187	2.265.044	524.142			
+	Phụ cấp thu hút (70%)			71,67	1.281.501		1.281.501				1.281.501	1.040.682	240.819			
+	Phụ cấp lâu năm			52,20	933.336		933.336				933.336	757.944	175.392			
7.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị				600.000	600.000					600.000	0	0	600.000		
7.3	Trung tâm giáo dục cộng đồng	6	6		162.000	162.000					162.000	0	0	162.000		
8	Chi SN khác	5	5	18,67	443.861	110.000	333.861	11.000	0	0	432.861	271.122	62.739	99.000		
-	Hội Chữ thập đỏ	3	3	12,67	292.581	66.000	226.581	6.600			285.981	184.002	42.579	59.400		
-	Hội người cao tuổi	2	2	6,0	151.280	44.000	107.280	4.400			146.880	87.120	20.160	39.600		
C	QUỐC PHÒNG, AN NINH				1.713.736	1.713.736	0	0	0	300.000	1.413.736	0	0	1.413.736		
1	Công an Huyện				413.104	413.104				100.000	313.104	0	0	313.104		
2	Huyện Đồi				1.300.632	1.300.632				200.000	1.100.632	0	0	1.100.632		
-	Chi huấn luyện				550.000	550.000										
D	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC				8.442.325	8.442.325	0	663.312	238.000	5.670.457	1.870.556	0	0	45.000	1.825.556	
1	Chi khác (1% chi thường xuyên)				2.014.000	2.014.000	0	0	238.000	0	1.776.000	0	0	0	1.776.000	
1	Chi Khen thưởng (Phòng Nội vụ)				238.000	238.000			238.000							
2	VP. HDND - UBND huyện				580.000	580.000					580.000				580.000	
3	Văn phòng Huyện ủy				640.000	640.000					640.000				640.000	
4	Phòng Văn hóa TT				88.910	88.910					88.910				88.910	
5	Phòng Tài chính- KH				200.000	200.000					200.000				200.000	
6	Phòng Nông nghiệp & PTNT				65.000	65.000					65.000				65.000	
8	Phòng Tư pháp				88.280	88.280					88.280				88.280	
9	Thanh tra Huyện				66.366	66.366					66.366				66.366	
10	Hội khuyến học				33.000	33.000					33.000				33.000	
11	Phòng Kinh tế & Hạ tầng				14.444	14.444	Trang 3				14.444				14.444	



TT	Đơn vị	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Tổng HS lương; định mức	Tổng cộng	Định mức		TK chi TX 10% (thuyền giữ lại)	chi khen thưởng (1% chi TX)	Số UBND Huyện điều hành chung	Số thực giao năm 2020	Trong đó			Chi bổ sung mục tiêu, chi phát sinh công tác chuyên môn
						Công việc	Lương, BH					Lương, PC, Các khoản		Chi TX	
												Theo lương 1210	Theo CL lương 1210 - 1490		
	a	b	c	d	l	2=b*d,mức* d số (71.978)	3=d*1490*12	4=2*10%	5	6	7=8+9+10+11	8=d*1210*12	9=d*280*12	10=2+4+5	11
II	Chi dự phòng (2%)				4.011.000	4.011.000				4.011.000		0		0	
III	Nhiệm vụ khác				1.217.325	1.217.325		663.312		459.457	94.556	0		0	45.000
1	Phòng Kinh tế & Hạ tầng				0						19.556				19.556
2	Nhà Thiếu nhi										30.000				30.000
3	Hội Khuyến học										45.000				
IV	Chi đầu tư phát triển (Nguồn thu sử dụng đất)				1.200.000	1.200.000				1.200.000		0		0	
E	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU				79.020.070	52.161.508	26.858.562	0	0	39.588.858	39.431.212	85.668	21.947.894	4.810.000	12.587.650
1	Chi bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP				10.140.000	10.140.000					10.140.000	0		0	10.140.000
	Phòng Lao động TBXH				10.140.000	10.140.000					10.140.000				10.140.000
2	Bảo hiểm y tế 290				673.000		673.000				673.000	0		0	673.000
	Phòng Lao động TBXH				673.000		673.000				673.000				673.000
3	Thu lao hội đất thù, công tác viên XH và phụ cấp BCD	2	2	5,9	209.000	103.508	105.492	0	0	103.508	105.492	85.668	19.824	0	0
-	Hội Khuyến học	2	2	5,9	105.492		105.492				105.492	85.668	19.824		0
-	Công tác viên XH và phụ cấp BCD				103.508	103.508				103.508					
3	Hỗ trợ nâng cấp đô thị (Sự nghiệp kinh tế)				5.000.000	5.000.000				5.000.000	0	0		0	0
4	Chi từ nguồn thu xử phạt ANTT, quản lý đô thị				300.000	300.000				300.000	0	0		0	0
5	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí				8.492.000	8.492.000				8.492.000	0	0		0	0
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa ND 35				9.233.000	9.233.000				9.233.000	0	0		0	0
7	Kinh phí sự nghiệp giao thông				6.944.000	6.944.000				6.944.000	0	0		0	0
8	Chi sự nghiệp môi trường				2.000.000	2.000.000				2.000.000	0	0		0	0
9	Nhiệm vụ chi của địa phương				1.000.000	1.000.000	0	0	0	0	1.000.000	0		0	1.000.000
-	Văn phòng HĐND - UBND huyện				500.000	500.000				0	500.000				500.000
-	Văn phòng Huyện ủy				500.000	500.000				0	500.000				500.000
10	Chi mua sắm, sửa chữa				1.900.000	1.900.000				1.900.000					
11	Chi dân quân tư vệ (BCH				500.000	500.000				500.000					0
12	Phần mềm QLNS + giá				292.000	292.000				292.000					
13	Phần mềm BHYT				669.000	669.000				669.000					
14	Kinh phí chi tăng lương niên hạn				4.152.000		4.152.000			4.152.000					
15	Chi An toàn giao thông (Huyện, xã)				280.000	280.000					280.000	0		0	280.000
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng				208.000	208.000					208.000				208.000
-	xã Thanh Yên				12.000	12.000					12.000				12.000
-	xã Thanh Yên A				12.000	12.000					12.000				12.000
-	xã Vĩnh Hòa				12.000	12.000					12.000				12.000
-	xã Hòa Chánh				12.000	12.000					12.000				12.000
-	xã An Minh Bắc				12.000	12.000					12.000				12.000
-	xã Minh Thuận				12.000	12.000					12.000				12.000
16	Chi chúc thọ, mừng thọ (NQ 21/7/2019/NQ-HĐND)				498.000	498.000				3.350	494.650	0		0	494.650
-	xã Thanh Yên				0						76.750				76.750
-	xã Thanh Yên A				0		Trang 4				77.400				77.400



TT	Đơn vị	Biên chế giao	Biên chế có mặt	Tổng HS lương: định mức	Tổng cộng	Định mức			TK chi TX 10% (huyện giữ lại)	chi khen thưởng (1% chi TX)	Số UBND Huyện điều hành chung	Số thực giao năm 2020	Trong đó		Chi bổ sung mục tiêu, chi phát sinh công tác chuyên môn
						Công việc	Lương, BH	Số UBND Huyện điều hành chung					Lương, PC, Các khoản		
													Theo lương 1210	Theo CL lương 1210 - 1490	
	a	b	c	d	1	2=b*d,mức* d số (71,978)	3=d*1490*12	4=2*10%	5	6	7=8+9+10+11	8=d*1210*12	9=d*280*12	10=2-4-5	11
-	xã Vĩnh Hòa				0						86,200				86,200
-	xã Hòa Chánh				0						78,850				78,850
-	xã An Minh Bắc				0						57,200				57,200
-	xã Minh Thuận				0						118,250				118,250
17	Tăng lương, mua sắm, phần mềm			5,798,96	25,102,555	4,810,000	20,292,555	0	0	0	25,102,555	0	20,292,555	4,810,000	
-	Bổ sung lương ND 47/2017, ND 72/2018/ND-CP			5,798,96	13,045,214	0	13,045,214	0		0	13,045,214	0	13,045,214	0	
+	SN giáo dục (HS tỉnh BH)			4,722,27	10,200,100		10,200,100				10,200,100		10,200,100		
+	Phụ cấp ưu đãi (QĐ 244: 30%, 35%)			1,076,69	2,325,648		2,325,648				2,325,648		2,325,648		
+	Biên chế vắng mặt (THCS: 2: TH&THCS: 4: MN: 21)	65		240,49	519,466		519,466	0			519,466		519,466	0	
-	Bổ sung lương ND 38/2019/ND-CP			5,798,96	7,247,341	0	7,247,341	0		0	7,247,341	0	7,247,341	0	
+	SN giáo dục (HS tỉnh BH)			4,722,27	5,666,722		5,666,722				5,666,722		5,666,722		
+	Phụ cấp ưu đãi (QĐ 244: 30%, 35%)			1,076,69	1,292,027		1,292,027				1,292,027		1,292,027		
+	Biên chế vắng mặt (THCS: 2: TH&THCS: 4: MN: 21)	65		240,49	288,592		288,592	0			288,592		288,592	0	
-	Chi mua sắm, sửa chữa				4,000,000	4,000,000					4,000,000			4,000,000	
-	Chi khai thác phần mềm 2020				810,000	810,000					810,000			810,000	
18	Tăng lương sự nghiệp y tế				1,635,516	0	1,635,516				1,635,516		1,635,516		
-	Bổ sung lương ND 47/2017, ND 72/2018, ND 38/2019				1,635,516	0	1,635,516				1,635,516		1,635,516		
-	Y tế dự phòng (phòng bệnh) + Kế hoạch hóa GD			169,46	569,375		569,375	0			569,375		569,375	0	
-	Y tế xã			256,85	863,029		863,029	0			863,029		863,029	0	
-	Y tế cấp (QĐ 75/2009)			35,60	119,616		119,616				119,616		119,616	0	
-	Phụ cấp cộng tác viên (QĐ 14/2016)			24,85	83,496		83,496	0			83,496		83,496	0	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ, THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo nghị quyết số: 57 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng giáo đơn vị	Trong đó											UBND điều hành	
			Chi lương, BH, TX	PC nghề, BCH, BC viên; NQ 39 và NQ 79	Chi đặc thù huyện ủy, UBND, UBND	Đ.bảo XH	Sự nghề...	SN Giáo dục, đào tạo	SN Văn hóa	SN thể thao	Q.phòng, A.ninh	Khen thường	Nhiệm vụ khác		
		$I=2+...+11$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
TỔNG CỘNG			239.620.112	75.600.867	1.473.612	1.875.000	10.961.041	3.273.650	138.979.495	400.000	231.181	1.413.736	1.615.553	3.795.976	59.254.268
I/ KHỐI QLNN			157.239.639	10.944.293	554.580	1.065.000	821.041	2.168.000	138.217.495	0	0	0	1.615.553	1.853.676	4.727.244
01	VP. UBND Huyện	4.626.280	2.176.700	554.580	815.000								1.615.553	1.853.676	1.080.000
02	Hội đồng nhân dân huyện	1.128.385	878.385		250.000										
03	Thanh tra Huyện	697.810	631.444											66.366	
04	Phòng Lao động - TB&XH	1.734.006	862.965		821.041									50.000	
05	Phòng Tài chính - KH	1.081.151	781.151											300.000	
06	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.100.780	857.780			178.000								65.000	
07	Phòng Tài nguyên - MT	1.725.494	735.494			990.000									
08	Phòng Tư pháp	640.545	511.145						138.217.495					129.400	
09	Phòng Giáo dục	139.403.856	1.186.361												577.295
10	Phòng Văn hoá - TTTT	734.298	645.388											88.910	
11	Phòng Kinh Tế & hạ Tầng	1.991.721	957.721			1.000.000								34.000	4.149.945
12	Phòng Nội Vụ	2.375.313	719.760										1.615.553	40.000	
II/ KHỐI ĐOÀN THỂ			4.974.303	4.172.003	0	0	0	0	0	0	0	0	0	802.300	0
01	UB Mặt trận TQ Huyện	1.040.199	903.899											136.300	
-	Hội người cao tuổi	186.880	146.880											40.000	
-	Sinh hoạt phi của UVTT	33.120	33.120												
02	Hội Nông dân	948.126	884.126											64.000	
03	Hội LH Phụ nữ huyện	961.119	851.119											110.000	
04	Huyện Đoàn	1.044.965	764.965											280.000	
05	Hội Cựu Chiến binh	568.870	519.870											49.000	
06	Nhà Thiếu nhi	227.532	97.532											130.000	
Tạm 1															



TT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng giao đơn vị	Trong đó										UBND điều hành
			Chi lương, BH, TX	PC nghề, BCH, BC viên; NQ 39 và NQ 79	Chi đặc thù huyện ủy, UBND, UBND	D.bảo XH	Sự nghề... nghề...	SN Giáo dục, đào tạo	SN Văn hóa	SN thể thao	Q.phòng, An ninh	Khen thưởng	
		$1=2+...+11$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
07	Hội Khuyến học	183.492	150.492										33.000
III/ KHỎI ĐĂNG		9.740.795	6.271.763	919.032	810.000	0	0	600.000	0	0	0	0	1.140.000
1	Văn phòng Huyện ủy	8.763.871	5.894.839	919.032	810.000								1.140.000
	Trong đó	0											
-	Chi đặc thù Huyện ủy	810.000			810.000								
2	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	976.924	376.924					600.000					
IV/ KHỎI SỰ NGHIỆP		16.890.768	15.766.587	0	0	0	331.000	162.000	400.000	231.181	0	0	1.375.733
1	Sự nghiệp y tế	14.434.759	14.434.759	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.033.135
1.1	Trung tâm y tế	14.434.759	14.434.759	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.033.135
-	Điều trị (90 giường bệnh)	4.000.000	4.000.000										650.000
-	Y tế dự phòng (phòng bệnh) + KHHGD	3.945.698	3.945.698										
-	Kinh phí dự phòng theo dân số (4.500)	188.272	188.272										100.000
-	Hỗ trợ dân số thấp (y tế dự phòng)	100.000	100.000										
-	Kế hoạch hóa GD (Chương trình DS)	162.000	162.000										
-	Hỗ trợ dân số thấp	100.000	100.000										
-	Y tế xã	4.592.545	4.592.545										
-	Kinh phí hoạt động của y tế xã (43.200)	265.398	265.398										
-	Y tế ấp (QĐ 75/2009)	636.528	636.528										
-	Phụ cấp công tác viên (QĐ 14/2016)	444.318	444.318										
-	KP nâng lương niên hạn	0											283.135
2	Hội Chữ thập đỏ	285.981	285.981										
3	Trung tâm VH TT và Truyền thanh	2.008.028	1.045.847				331.000		400.000	231.181			342.598
4	Trung tâm HTCD (xã)	162.000						162.000					
V/ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG		1.413.736	0	0	0	0	0	0	0	0	1.413.736	0	300.000
1	Công an Huyện	313.104									313.104		100.000
2	Huyện Đội	1.100.632									1.100.632		200.000
VI/ CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.533.457
1	Chi dự phòng	0											4.011.000

TT	ĐƠN VỊ	Tổng cộng giao đơn vị	Trong đó											UBND điều hành
			Chi lương, BH, TX	PC nghỉ, BCH, BC viên; NQ 39 và NQ 79	Chi đặc thù huyện ủy, UBND, UBND	Đ.bảo XH	Sự nghịếp...	SN Giáo dục, đào tạo	SN Văn hóa	SN thể thao	Q.phòng, A.ninh	Khen thưởng	Nhiệm vụ khác	
	<i>a</i>	<i>l=2+...+11</i>	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2	Chi bổ sung nhiệm vụ khác	0											459.457	
3	Tiết kiệm 10% chi tăng lương	0											4.863.000	
4	Chi đầu tư phát triển	0											1.200.000	
VI/	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU	11.587.650	673.000	0	0	10.140.000	774.650	0	0	0	0	0	39.588.858	
1	Chi bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP	10.140.000				10.140.000							0	
2	Bảo hiểm y tế 290	673.000	673.000										0	
3	Hỗ trợ nâng cấp đô thị (Sự nghiệp kinh tế)	0											5.000.000	
4	Chi từ nguồn thu xử phạt ANTT, quản lý đô thị	0											300.000	
5	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	0											8.492.000	
6	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa ND35	0											9.233.000	
7	Kinh phí sự nghiệp giao thông	0											6.944.000	
8*	Chi sự nghiệp môi trường	0											2.000.000	
9	Chi mua sắm, sửa chữa	0											1.900.000	
10	Kinh phí chi tăng lương niên hạn	0											4.152.000	
11	Chi An toàn giao thông (Huyện, xã)	280.000					280.000						0	
12	Chi chúc thọ, mừng thọ (NQ 217/2019/NQ-HDND)	494.650					494.650						3.350	
13	Thủ lao hội đặt thủ, công tác viên XH và phụ cấp BCD	0											103.508	
14	Phần mềm QLNS + giá	0											292.000	
15	Phần mềm BHYT	0											669.000	
16	Chi dân quân tự vệ	0											500.000	
VII. CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ		37.773.221	37.773.221										2.728.976	
Trong đó: Tiết kiệm 10% tăng lương (huyện giữ lại)		0	0										432.000	

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN U MINH THUỶ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	XÃ THÀNH YÊN	XÃ THÀNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THUẬN	Các ngành khác
*	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	23.650.000	5.970.000	1.495.000	1.200.000	1.990.000	5.080.000	4.250.000	3.665.000
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NS	23.650.000	5.970.000	1.495.000	1.200.000	1.990.000	5.080.000	4.250.000	3.665.000
I	Tổng thu cân đối NS (Từ tiền sử dụng đất)	21.650.000	4.180.000	1.495.000	1.180.000	1.980.000	4.970.000	4.180.000	3.665.000
1	Khu vực DNNN địa phương	600.000	50.000	0	0	0	540.000	10.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000	30.000				270.000		
	- Thuế giá trị gia tăng	300.000	20.000				270.000	10.000	
2	Khu vực CTN và dịch vụ NOD	4.150.000	1.600.000	180.000	155.000	405.000	1.180.000	630.000	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	260.000	10.000		180.000	10.000	40.000	
	- Thuế tài nguyên				50.000				
	- Thuế giá trị gia tăng	3.600.000	1.340.000	170.000	105.000	225.000	1.170.000	590.000	
2.1	Doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	2.150.000	640.000	55.000	70.000	240.000	805.000	340.000	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	260.000	10.000		180.000	10.000	40.000	
	- Thuế tài nguyên				50.000				
	- Thuế giá trị gia tăng	1.600.000	380.000	45.000	20.000	60.000	795.000	300.000	
2.2	Hộ gia đình và cá nhân kinh doanh	2.000.000	960.000	125.000	85.000	165.000	375.000	290.000	0
	- Thuế giá trị gia tăng	2.000.000	960.000	125.000	85.000	165.000	375.000	290.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.750.000	975.000	415.000	220.000	595.000	1.695.000	1.850.000	0
3.1	Thu nhập từ hộ kinh doanh	1.300.000	600.000	80.000	65.000	160.000	205.000	190.000	
3.2	Thu nhập từ COSDD	4.450.000	375.000	335.000	155.000	435.000	1.490.000	1.660.000	
3.3	Thu nhập dầu từ vốn cá nhân	-							
4	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.790.000		20.000	10.000	110.000	70.000	
5	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.000	20.000						
6	Lệ phí trước bạ	6.700.000	1.315.000	820.000	740.000	900.000	1.395.000	1.530.000	
7	Phí - lệ phí tính cân đối ngân sách	1.400.000	200.000	60.000	45.000	60.000	140.000	140.000	755.000
	Lệ phí môn bài, trong đó:	440.000	167.000	30.000	29.000	51.000	62.000	101.000	0
	-Doanh nghiệp	219.000	76.000	12.000	14.000	24.000	38.000	55.000	
	-Hộ kinh doanh	221.000	91.000	18.000	15.000	27.000	24.000	46.000	
8	Thu khác ngân sách tính cân đối ngân sách	3.030.000	20.000	1	20.000	20.000	20.000	20.000	2.910.000

STT	CHI TIÊU	TỔNG CỘNG	XÃ THẠNH YÊN	XÃ THẠNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THUẬN	Các ngành khác
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-							
II	Thu quản lý qua ngân sách								
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ HƯNG (I+II)	40.502.197	6.303.919	5.757.267	5.563.875	8.315.654	6.397.284	8.164.198	
I	Thu điều tiết	1.750.900	423.000	182.000	158.500	220.500	397.000	369.000	
1	Thuế GTGT, TNDN (10%)	410.000	160.000	18.000	10.500	40.500	118.000	63.000	
-	Thuế GTGT	360.000	134.000	17.000	10.500	22.500	117.000	59.000	
-	Thuế TNDN	50.000	26.000	1.000	-	18.000	1.000	4.000	
2	Lệ phí trước bạ (20%)	1.340.000	263.000	164.000	148.000	180.000	279.000	306.000	
II	Các khoản ngân sách xã hưởng 100%	566.900	164.000	68.000	51.000	56.000	122.000	105.000	
1	Thuế môn bài	221.000	91.000	18.000	15.000	27.000	24.000	46.000	
2	Phí, lệ phí	205.000	33.000	30.000	16.000	9.000	78.000	39.000	
3	Các khoản thu khác, thu phạt	140.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38.186.197	5.716.919	5.507.267	5.354.375	8.039.154	5.878.284	7.690.198	
C	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN HƯNG	258.372.000	3.642.000	830.000	712.500	1.114.500	2.282.000	1.888.000	247.903.000
1	Các khoản thu cân đối NS Huyện hưởng 100%	2.279.000	1.150.000	12.000	26.000	30.000	104.000	97.000	860.000
1	Nguồn thu được để lại 100% để chi DTPT	1.200.000	1.074.000	-	12.000	6.000	66.000	42.000	
-	60% tiền sử dụng đất nộp ngân sách nhà nước	1.200.000	1.074.000		12.000	6.000	66.000	42.000	
2	Nguồn thu được để lại 100% để chi thường xuyên	1.079.000	76.000	12.000	14.000	24.000	38.000	55.000	860.000
-	Thuế môn bài	219.000	76.000	12.000	14.000	24.000	38.000	55.000	
-	Phí, lệ phí huyện nộp NSNN	100.000							100.000
-	Thu khác, thu phạt Huyện nộp NSNN	760.000							760.000
II	Các khoản thu theo tỷ lệ %	9.050.000	2.492.000	818.000	686.500	1.084.500	2.178.000	1.791.000	
-	Thuế GTGT	3.240.000	1.206.000	153.000	94.500	202.500	1.053.000	531.000	
-	Thuế TNDN	450.000	234.000	9.000	-	162.000	9.000	36.000	
-	Lệ phí trước bạ	5.360.000	1.052.000	656.000	592.000	720.000	1.116.000	1.224.000	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	247.043.000							247.043.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN U MINH THƯỢNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	XÃ THÀNH YÊN	XÃ THÀNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THUẬN	Các ngành khác
	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	23.650.000	5.990.000	1.495.000	1.200.000	1.990.000	5.080.000	4.250.000	3.645.000
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NS	23.650.000	5.990.000	1.495.000	1.200.000	1.990.000	5.080.000	4.250.000	3.645.000
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NS TRỪ TIỀN SDD	21.650.000	4.200.000	1.495.000	1.180.000	1.980.000	4.970.000	4.180.000	3.645.000
1	Khu vực ĐNNN địa phương	600.000	50.000	0	0	0	540.000	10.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000	30.000				270.000		
	- Thuế giá trị gia tăng	300.000	20.000				270.000	10.000	
2	Khu vực CTN và dịch vụ NQD	4.150.000	1.600.000	180.000	155.000	405.000	1.180.000	630.000	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	260.000	10.000		180.000	10.000	40.000	
	- Thuế tài nguyên				50.000				
	- Thuế giá trị gia tăng	3.600.000	1.340.000	170.000	105.000	225.000	1.170.000	590.000	
2.1	Doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	2.150.000	640.000	55.000	70.000	240.000	805.000	340.000	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	260.000	10.000		180.000	10.000	40.000	
	- Thuế tài nguyên				50.000				
	- Thuế giá trị gia tăng	1.600.000	380.000	45.000	20.000	60.000	795.000	300.000	
2.2	Hộ gia đình và cá nhân kinh doanh	2.000.000	960.000	125.000	85.000	165.000	375.000	290.000	0
	- Thuế giá trị gia tăng	2.000.000	960.000	125.000	85.000	165.000	375.000	290.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.750.000	975.000	415.000	220.000	595.000	1.695.000	1.850.000	0
3.1	Thu nhập từ hộ kinh doanh	1.300.000	600.000	80.000	65.000	160.000	205.000	190.000	
3.2	Thu nhập từ CQSD	4.450.000	375.000	335.000	155.000	435.000	1.490.000	1.660.000	
3.3	Thu nhập đầu tư vốn cá nhân	-							
4	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.790.000		20.000	10.000	110.000	70.000	
5	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	20.000	20.890						
6	Lệ phí trước bạ	6.700.000	1.315.000	820.000	740.000	900.000	1.395.000	1.530.000	
7	Phí - lệ phí tính cân đối ngân sách	1.400.000	200.000	60.000	45.000	60.000	140.000	140.000	755.000
	<i>Lệ phí môn bài, trong đó:</i>	<i>440.000</i>	<i>167.000</i>	<i>30.000</i>	<i>29.000</i>	<i>51.000</i>	<i>62.000</i>	<i>101.000</i>	<i>0</i>
	- Doanh nghiệp	219.000	76.000	12.000	14.000	24.000	38.000	55.000	
	- Hộ kinh doanh	221.000	91.000	18.000	15.000	27.000	24.000	46.000	
8	Thu khác ngân sách tính cân đối ngân sách	3.030.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	2.890.000
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-							



STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	XÃ THẠNH YÊN	XÃ THẠNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THỤẬN	Các ngành khác
B	TỔNG THU QUẢN LÝ QUẢN SÁCH								
C	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG (I+II)	37.773.221	5.994.001	5.518.749	5.330.320	6.989.521	6.018.210	7.922.420	
I	Thu điều tiết	1.750.000	423.000	182.000	158.500	220.500	397.000	369.000	
1	Thuế GTGT.TNDN (10%)	410.000	160.000	18.000	10.500	40.500	118.000	63.000	
-	Thuế GTGT	360.000	134.000	17.000	10.500	22.500	117.000	59.000	
-	Thuế TNDN	50.000	26.000	1.000	-	18.000	1.000	4.000	
2	Lệ phí trước bạ (20%)	1.340.000	263.000	164.000	148.000	180.000	279.000	306.000	
II	Các khoản ngân sách xã hưởng 100%	566.000	164.000	68.000	51.000	56.000	122.000	105.000	
1	Thuế môn bài	221.000	91.000	18.000	15.000	27.000	24.000	46.000	
2	Phí, lệ phí	205.000	33.000	30.000	16.000	9.000	78.000	39.000	
3	Các khoản thu khác, thu phạt	140.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.457.221	5.407.001	5.268.749	5.120.820	6.713.021	5.499.210	7.448.420	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

Đơn vị tính: ngàn đồng

S	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	XÃ THẠNH YÊN	XÃ THẠNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THUẬN
T								
T								
	* Khu vực		II	II	II	II-ĐBKK	I	II
	* Loại xã		1	2	2	1	1	1
	* Số ấp	55	8	7	6	8	9	17
	* Tổng số cán bộ xã	1.072	169	159	147	175	179	243
1	Cán bộ công chức chuyên trách (có mặt)	130	22	21	20	23	22	22
2	Những người hoạt động không chuyên trách: xã, ấp, Công an, Quân sự	454	69	62	56	69	75	123
	- Không chuyên trách xã	64	11	10	10	11	11	11
	- Không chuyên trách ấp	330	48	42	36	48	54	102
	- Không chuyên trách Công an-Quân sự	60	10	10	10	10	10	10
3	Đại biểu HĐND	161	26	27	23	30	25	30
4	Ủy viên Ban chấp hành	84	14	14	14	14	14	14
5	Dân quân tự vệ	189	29	26	25	30	34	45
6	Đội xã hội tình nguyện	48	8	8	8	8	8	8
7	Hội Khuyến học	6	1	1	1	1	1	1
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III)	37.773.221	5.994.001	5.518.749	5.330.320	6.989.521	6.018.210	7.922.420
I	Chi cho con người	27.064.270	4.230.072	3.872.238	3.700.404	5.206.072	4.240.906	5.814.578
1	Cán bộ công chức chuyên trách, trong đó:	11.317.000	1.798.000	1.633.000	1.683.000	2.745.000	1.650.000	1.808.000
	- Phụ cấp thu hút Nghị định 76/2019/NĐ-CP					940.000		
2	Những người hoạt động không chuyên trách: xã, ấp, Công an, Quân sự	12.365.000	1.886.000	1.695.000	1.536.000	1.886.000	2.045.000	3.317.000
3	Hoạt động phi HĐND	925.000	152.000	159.000	132.000	161.000	144.000	177.000
4	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	450.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
5	Phụ cấp trách nhiệm Dân quân tự vệ	442.000	70.000	61.000	61.000	71.000	79.000	100.000



6	Phụ cấp thâm niên quân sự-công an, phụ cấp đặc thù quốc phòng theo Quyết định 1659	226.000	46.000	36.000	35.000	39.000	29.000	41.000
7	Phụ cấp Đợt xã hội tình nguyện	375.480	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580
8	Hội Khuyến học	160.920	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820
9	Hỗ trợ Đợt trưởng, Đợt phó Đợt dân phòng Nghị quyết 235/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019	540.870	78.672	68.838	59.004	78.672	88.506	167.178
10	Kinh phí tăng lương niên hạn	262.000	35.000	55.000	30.000	61.000	41.000	40.000
II	Chi công việc	9.968.300	1.646.400	1.538.300	1.525.400	1.646.400	1.659.300	1.952.500
1	Chi hoạt động thường xuyên cấp xã, bao gồm: chi hoạt động cơ quan Đảng, Đoàn thể, HĐND, UBND; Tủ sách pháp luật; Một cửa, Hòa giải cơ sở, Ban thanh tra nhân dân, Giám sát công đồng; Dân vận khéo; Kinh phí khen thưởng...	3.889.800	668.700	607.500	607.500	668.700	668.700	668.700
2	Chi đảm bảo xã hội, văn hóa, thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao, trong đó: chi công tác Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư (phần bỏ 15% định mức chi công việc)	648.300	111.450	101.250	101.250	111.450	111.450	111.450
3	Chi đảm bảo cho Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội (phần bỏ 20% định mức chi công việc), trong đó: - Chi đảm bảo Quốc phòng - Chi đảm bảo An ninh trật tự	864.400 432.200 432.200	148.600 74.300 74.300	135.000 67.500 67.500	135.000 67.500 67.500	148.600 74.300 74.300	148.600 74.300 74.300	148.600 74.300 74.300
4	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác, trong đó: hỗ trợ Hội đặc thù; hoạt động tình nguyện; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (phần bỏ 15% định mức chi công việc)	648.300	111.450	101.250	101.250	111.450	111.450	111.450
5	Chi công việc áp (theo định mức 675.000/đồng/tháng và tăng thêm công việc 400.000 đồng/tháng/áp	709.500	103.200	90.300	77.400	103.200	116.100	219.300
6	Tăng chi công việc năm 2018 thực hiện một số nhiệm vụ, trong đó: chi bổ sung thêm kinh phí hoạt động HĐND (chênh lệch giữa NQ 79 và NQ 39), chi bổ sung thêm tiền ăn Dân quân tự vệ và Công an xã, các nhiệm vụ khác...	600.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
7	Hỗ trợ kinh phí hoạt động khởi đổi thể xã (theo Thông báo Kết luận số 487-TB/HU ngày 23/10/2017 của Huyện Ủy U Minh Thượng)	96.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
8	Hỗ trợ kinh phí đại hội Hội Khuyến học, Hội Người cao tuổi	132.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
9	Tăng chi định mức năm 2020	690.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
10	Tăng chi công việc cấp xã, tăng chi định mức năm 2021	1.690.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	440.000
III	Chi dự phòng (2% chi thường xuyên)	740.651	117.529	108.211	104.516	137.049	118.004	155.342

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU-CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	XÃ THÀNH YÊN	XÃ THÀNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THUẬN
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG (I+II)	37.773.221	5.994.001	5.518.749	5.330.320	6.989.521	6.018.210	7.922.420
I	Thu điều tiết	1.750.000	423.000	182.000	158.500	220.500	397.000	369.000
1	Thuế GTGT, TNDN (10%)	410.000	160.000	18.000	10.500	40.500	118.000	63.000
-	Thuế GTGT	360.000	134.000	17.000	10.500	22.500	117.000	59.000
-	Thuế TNDN	50.000	26.000	1.000	-	18.000	1.000	4.000
2	Lệ phí trước bạ (20%)	1.340.000	263.000	164.000	148.000	180.000	279.000	306.000
II	Các khoản ngân sách xã hưởng 100%	566.000	164.000	68.000	51.000	56.000	122.000	105.000
1	Thuế môn bài	221.000	91.000	18.000	15.000	27.000	24.000	46.000
2	Phí, lệ phí	205.000	33.000	30.000	16.000	9.000	78.000	39.000
3	Các khoản thu khác, thu phạt)	140.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.457.221	5.407.001	5.268.749	5.120.820	6.713.021	5.499.210	7.448.420
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III)	37.773.221	5.994.001	5.518.749	5.330.320	6.989.521	6.018.210	7.922.420
I	Chi cho con người	27.064.270	4.230.072	3.872.238	3.700.404	5.206.072	4.240.906	5.814.578
1	Cần bộ công chức chuyên trách, trong đó: - Phụ cấp thu hút Nghị định 76/2019/NĐ-CP	11.317.000	1.798.000	1.633.000	1.683.000	2.745.000	1.650.000	1.808.000
2	Những người hoạt động không chuyên trách: xã, ấp, Công an, Quân sự	12.365.000	1.886.000	1.695.000	1.536.000	1.886.000	2.045.000	3.317.000
3	Hoạt động phí HĐND	925.000	152.000	159.000	132.000	161.000	144.000	177.000
4	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	450.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
5	Phụ cấp trách nhiệm Dân quân tự vệ	442.000	70.000	61.000	61.000	71.000	79.000	100.000
6	Phụ cấp thâm niên Quân sự-Công an, phụ cấp đặc thù quốc phòng theo Quyết định 1659	226.000	46.000	36.000	35.000	39.000	29.000	41.000

[illegible]

PHỤ LỤC V

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU-CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN U MINH THƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số 57 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	CHI TIÊU	TỔNG CỘNG	XÃ THÀNH YÊN	XÃ THÀNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THƯỢNG
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ HƯỞNG (I+II)	40.502.197	6.303.919	5.757.267	5.563.875	8.315.654	6.397.284	8.164.198
I	Thu điều tiết	1.750.000	423.000	182.000	158.500	220.500	397.000	369.000
I	Thuế GTGT,TNDN (10%)	410.000	160.000	18.000	10.500	40.500	118.000	63.000
-	Thuế GTGT	360.000	134.000	17.000	10.500	22.500	117.000	59.000
-	Thuế TNDN	50.000	26.000	1.000	-	18.000	1.000	4.000
2	Lệ phí trước bạ (20%)	1.340.000	263.000	164.000	148.000	180.000	279.000	306.000
II	Các khoản ngân sách xã hưởng 100%	566.000	164.000	68.000	51.000	56.000	122.000	105.000
1	Thuế môn bài	221.000	91.000	18.000	15.000	27.000	24.000	46.000
2	Phí, lệ phí	205.000	33.000	30.000	16.000	9.000	78.000	39.000
3	Các khoản thu khác, thu phạt	140.000	40.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38.186.197	5.716.919	5.507.267	5.354.375	8.039.154	5.878.284	7.690.198
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I++II+III)	40.502.197	6.303.919	5.757.267	5.563.875	8.315.654	6.397.284	8.164.198
I	Chi cho con người	30.009.606	4.564.168	4.141.334	3.964.634	6.531.457	4.602.002	6.206.011
	Cán bộ công chức chuyên trách, trong đó:	12.445.731	1.988.000	1.773.000	1.823.000	2.965.000	1.860.000	2.036.731
1	- Phụ cấp thu hủi Nghị định 76/2019/NĐ-CP	952.289				952.289		
2	Những người hoạt động không chuyên trách: Xã, Ấp, Công an, Quân sự	12.534.774	1.916.000	1.713.000	1.554.000	1.926.000	2.075.000	3.350.774
3	Hoạt động phí HDND	999.671	162.000	169.000	142.000	171.000	159.000	196.671
4	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên	450.576	75.096	75.096	75.096	75.096	75.096	75.096
5	Phụ cấp trách nhiệm Dân quân tự vệ	457.013	73.000	63.000	63.000	73.000	82.000	103.013
6	Phụ cấp thâm niên quân sự-công an, Phụ cấp đặc thù quốc phòng theo Quyết định 1659	282.948	55.000	43.000	42.000	48.000	40.000	54.948
7	Phụ cấp Đội xã hội tình nguyện	375.480	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580	62.580

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG CỘNG	THÀNH YÊN	XÃ THẠNH YÊN A	XÃ VĨNH HÒA	XÃ HÒA CHÁNH	XÃ AN MINH BẮC	XÃ MINH THUẬN
8	Hội khuyến học	160.920	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820	26.820
9	Hỗ trợ Đoàn trường, Đoàn phó Đoàn dân phòng Nghị quyết 235/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019	540.870	78.672	68.838	59.004	78.672	88.506	167.178
10	Kinh phí tăng lương niên hạn	809.334	127.000	147.000	117.134	153.000	133.000	132.200
II	Chi công việc	9.698.430	1.616.145	1.503.045	1.490.145	1.621.145	1.669.845	1.798.105
1	Chi hoạt động thường xuyên cấp xã, bao gồm: chi hoạt động cơ quan Đảng, Đoàn thể, HĐND, UBND, Tổ sách pháp luật; Một cửa; Hòa giải cơ sở; Ban thanh tra nhân dân, Giám sát cộng đồng; Dân vận khéo; Kinh phí khen thưởng...	3.889.800	668.700	607.500	607.500	668.700	668.700	668.700
2	Chi đảm bảo xã hội, văn hóa, thông tin, truyền thanh, thẻ đục thẻ thao, trong đó: chi công tác Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư (phần bỏ 15% định mức chi công việc)	648.300	111.450	101.250	101.250	111.450	111.450	111.450
3	Chi đảm bảo cho Quốc phòng, An ninh, trật tự an toàn xã hội (phần bỏ 20% định mức chi công việc),	864.400	148.600	135.000	135.000	148.600	148.600	148.600
4	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản và chi khác, trong đó: hỗ trợ Hội đặc thù; hoạt động tình nguyện; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (phần bỏ 15% định mức chi công việc)	648.300	111.450	101.250	101.250	111.450	111.450	111.450
5	Chi công việc áp (Theo định mức 675.000/dòng/tháng và Tăng thêm công việc 400.000 dòng/tháng/áp	735.300	103.200	90.300	77.400	103.200	141.900	219.300
6	Tăng chi công việc năm 2018 thực hiện một số nhiệm vụ, trong đó: Chi bổ sung thêm kinh phí hoạt động HĐND (chênh lệch giữa NQ 79 và NQ 39), Chi bổ sung thêm tiền ăn Dân quân tự vệ và Công an xã, các nhiệm vụ khác...	600.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
7	Hỗ trợ kinh phí hoạt động khởi đổi thẻ xã (theo Thông báo Kết luận số 487-TB/HU ngày 23/10/2017 của Huyện Ủy U Minh Thượng)	96.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
8	Hỗ trợ kinh phí đại hội Hội khuyến học, Hội người cao tuổi	132.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
9	Tăng chi 10% định mức năm 2020.	694.470	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745	115.745
10-	Tăng chi công việc cấp xã	1.389.860	219.000	214.000	214.000	224.000	234.000	284.860
III	Chi dự phòng (2% Chi thường xuyên)	794.161	123.606	112.888	109.096	163.052	125.437	160.082